Tu dien Pali-Viet - 07

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 07

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- E -

EKA a. giống như, lối chừng, không rõ, dùng indif. article một (trong số ít), nếu dùng trong số nhiều có nghĩa là vài, một. -- caka a. -- cāri a. người ở một mình. -- desa m. một phần, một khía cạnh. -- paṭṭa a. độc đạo, chỉ có một đường lối duy nhất. -- bhattika a. ăn một ngày một bữa (một lần). -- vāraṃ ad. một lần.

EKAKA a. một mình, cô quạnh.

EKAKKHĪ a. có một mắt.

EKAGGA a. yên lặng, thanh tịnh. -- gatā f. tâm yên tịnh, nhất tâm, định tâm.

EKACCA, ekacciya a. vài, một ít, người nào đó.

EKAJJHAṂ ad. chung nhau, trong một chỗ như nhau.

EKATO in. đồng nhau, ở một phía.

EKATTA nt. thống nhất, cô quạnh, sự ưng thuận.

EKADĀ ad. một lần, một lúc nọ.

EKANTA a. chắc chắn, không suy giảm, cao cả. -- taṃ ad. -- tena ad. chắc vậy, thật vậy.

EKANTARIKA a. xen vào giữa, có một người giữa hai người.

EKAPAṬALIKA a. chỉ có một lớp da để lót, ghép.

EKAPADIKA, -- magga m. đường đi bộ, chân.

EKAMANTAṂ ad. ở một phía, ở một bên.

EKAMEKA, ekeka a. mỗi người, từ người này đến người kia.

EKAVIDHA a. có một loại, kiểu giống nhau.

EKASO ad. một người, từ người.

EKAṂSA, -- sika a. nhất định, chắc thật, thuộc về một phía vai.

EKĀKĪ 3. người cô quạnh, một mình. -- kinī f.

EKĀYANA m. độc đạo, chỉ có một đường lối.

EKĀSANIKA 3. người ăn một lần trong một ngày.

EKĀHA nt. một ngày. -- hika a. chỉ trong một ngày.

EKIKĀ f. người nữ ở một mình.

EKĪBHĀVA m. chỉ có một, hiu quạnh, vắng vẻ.

EKĪBHŪTA a. thống nhất, liên quan, gom lại thành một khối.

EKŪNA a. thiếu một. -- cattāḷisati bốn mươi thiếu một là ba mươi chín. -- vīsāti f. mười chín. -- sala nt. một trăm thiếu một là chín mươi chín.

EKODIBHĀVA m. nhất tâm, định một chỗ.

EJĀ f. dục vọng, lòng tham muốn, sự di động, dời chỗ.

EṬṬHI f. tìm kiếm, tìm cách.

EṆIMIGA, EṆEYYA a. một loại sơn dương.

EṆEYYAKA nt. một cách tra tấn.

ETA pr. demons. cái đó, cái này. sing. -- eso. -- esā f.

ETARAHI ad. bây giờ, hiện tại.

ETĀDISA a. giống như, của loại này.

ETI (i + a) đến, lại đây.

ETTAKA a. cái này nhiều, nhiều quá.

ETTAVATĀ ad. đã lâu, trong khoảng ấy.

ETTO in. từ cái này, ở đây, ngoài đây ra.

ETTHA ad. ở đây, tại đây.

EDISA, edisaka a. như, giống như.

EDHA m. nhiên liệu, củi chụm.

EDHATI (edh + a) được (lợi) kết quả. aor. -- edhi.

ENA, ETA lấy hình thức này trong vài trường hợp.

ENTA (pr.p. của eti) đang đến.

ERAKA m. một loại cỏ dùng làm vải trải giường. -- dussa nt. y phục làm bằng cỏ hay bằng thớ cây, cỏ.

ERAṆḌA m. loại cây Palma, lấy hột nó ép ra dầu; cây đu đủ.

ERĀVAṆA m. tên con voi của Trời Đế Thích.

ERĀVATA m. trái quít, trái cam.

ERITA pp. của ereti

ERETI (ir + e) lúc lắc, xoay lắc. aor. -- eresi.

ELĀ f. nước miếng, hột đậu khấu.

EVA phân từ thêm vào cho êm tai.

EVARŪPA a. như, giống kiểu ấy.

EVAṂ ad. như vậy, như thế ấy (dùng trả lời) dạ, vâng. -- vidha a. giống như vậy.

ESA cách dùng cho êm tai của chữ eso , người đó.

ESATI (es + a) kiếm tầm, sưu tầm. aor. -- esi. abs. asitvā.

ESANĀ f. sự tìm kiếm, mong muốn.

ESANTA, esamāna pr.p. tìm tòi, theo dõi.

ESIKĀ f. -- tthambha m. đồn kiên cố trước cổng đô thị.

ESITA pp. của esati.

ESITABBA pt.p. nên theo dõi, tìm kiếm.

ESĪ 3. người tìm kiếm. f. esinī.

EHIPASSIKA a. khai mở ra cho tất cả đều biết, cái đó có thể mời chỉ cho kẻ khác biết được.

EHIBHIKKU lại đây vị Tỳ khưu, là đức Phật kêu vị xin xuất gia, vị ấy tự nhiên trở thành thầy tu (có cả y bát, mà khỏi cạo râu tóc).

EḶAKA m. con cừu rừng.

EḶAGALA a. chảy nước miếng. -- lā f. cây bả đậu.

ELĀ f. nước miếng.

EḶALUKA nt. dưa leo, dưa chuột.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.